



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

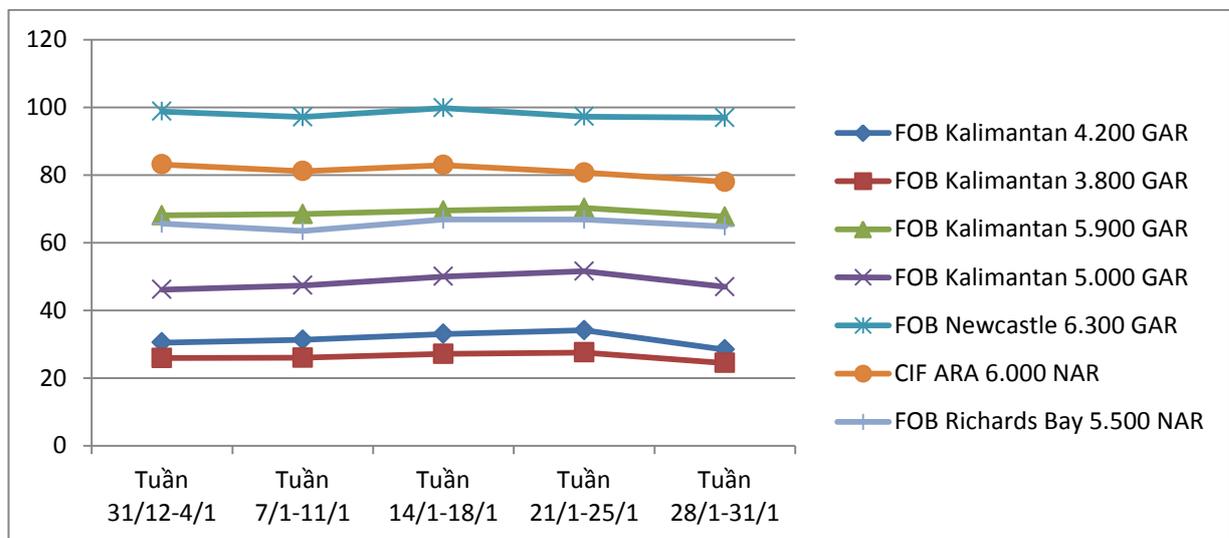
BẢN TIN THAN THÁNG 1
 (Từ 1/1 – 31/1/2019)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 31/12-4/1	Tuần 7/1-11/1	Tuần 14/1-18/1	Tuần 21/1-25/1	Tuần 28/1-31/1
FOB Kalimantan 4,200 GAR	30,45	31,27	33	34,08	28,36
FOB Kalimantan 3,800 GAR	25,87	25,95	27,1	27,53	24,4
FOB Kalimantan 5,900 GAR	68,05	68,43	69,45	70,23	67,65
FOB Kalimantan 5,000 GAR	46,12	47,36	50	51,53	46,90
FOB Newcastle 6,300 GAR	98,75	97,1	99,8	97,22	96,91
CIF ARA 6,000 NAR	83,07	81,11	82,9	80,7	77,96
FOB Richards Bay 5,500 NAR	65,6	63,43	66,81	66,81	64,77
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	102,55	97,61	99,30	99,30	99,66



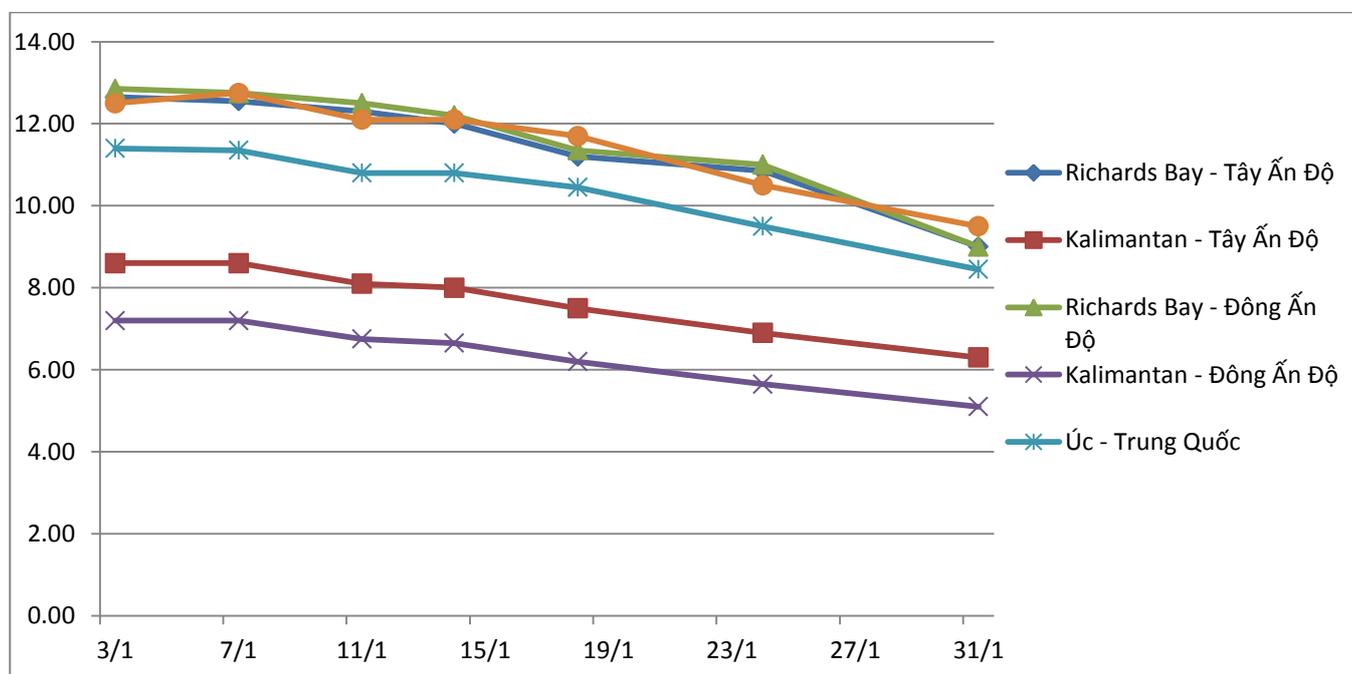
Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tháng 1 (2019)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CUỘC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tháng 1	3/1	7/1	11/1	14/1	18/1	24/1	31/1
Tàu Capesize (150.000 tấn)								
1	Úc – Trung Quốc	8,20	8,20	7,85	7,70	8,45	7,40	6,05
2	Queensland – Nhật Bản	9,25	9,30	8,75	8,60	9,50	8,40	6,65
3	New South Wales – Hàn Quốc	10,10	10,15	9,60	9,45	10,35	9,25	7,50
Tàu Panamax (70.000 tấn)								
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	12,65	12,55	12,30	12,00	11,20	10,85	9,00
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	8,60	8,60	8,10	8,00	7,50	6,90	6,30
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	12,85	12,75	12,50	12,20	11,35	11,00	9,00
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,20	7,20	6,75	6,65	6,20	5,65	5,10
5	Úc - Trung Quốc	11,40	11,35	10,80	10,80	10,45	9,50	8,45
6	Úc - Ấn Độ	12,50	12,75	12,10	12,10	11,70	10,50	9,50



Biểu đồ 2: Giá cước vận tải quốc tế tháng 1 (2019)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

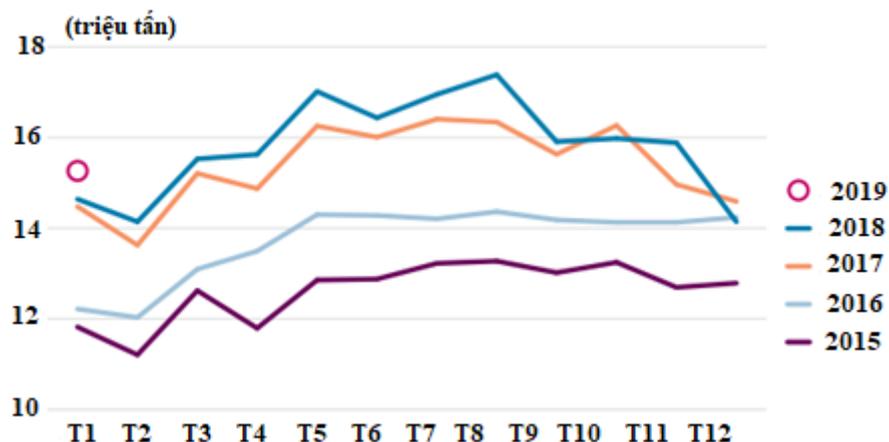
Xuất khẩu than của Nga trong tháng 1 tăng 4% so với năm ngoái, sản lượng tăng 4%

Trong tháng 1, Nga đã xuất khẩu 15,26 triệu tấn than, tăng 8% so với tháng trước và 4% so với cùng kỳ năm ngoái, theo dữ liệu từ Bộ Năng lượng Nga hôm thứ 5 (7/2). Bộ không nêu cụ thể tỷ lệ than nhiệt trên tổng khối lượng. Đây cũng là lượng than xuất khẩu trong tháng 1 cao nhất trong các năm kể từ khi Bộ bắt đầu thu thập dữ liệu năm 2013. Trong năm 2019, than Nga sẽ phải cạnh tranh với các nguồn than khác từ Indonesia và Australia tại các thị trường lớn như Hàn Quốc, theo dữ liệu của S&P Global Platts Analytics.

Giá than Nga 6.000 kcal/kg, điều kiện FOB, trung bình 90 ngày trong tháng 1 đạt 76,64 USD/tấn, giảm 3,64 USD so với tháng trước. Giá than Nga Thái Bình Dương 6.300 kcal/kg trung bình trong tháng 1 đạt 100 USD/tấn, giảm 75 cents so với tháng trước. Sản lượng than Nga trong tháng 1 đạt 35,8 triệu tấn, giảm 8% so với tháng 12 nhưng tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo Platts Analytics, đồng rúp mất giá khiến các nhà sản xuất mong muốn xuất khẩu hơn

tiêu thụ trong nước giai đoạn cuối tháng 12 và đầu năm nay. Nhu cầu thấp từ Trung Quốc và nguồn cung dư thừa tại Châu Âu có thể là một vấn đề lớn cho các công ty kinh doanh than Nga (nguồn cung ứng than chính cho hai khu vực trên), theo Platts Analytics.

Lượng than xuất khẩu của Nga qua các năm



(Nguồn: Bộ Năng lượng Nga)

ARTC dự kiến cho hoạt động lại tuyến đường sắt Hunter Valley trong tuần tới (14-18/2)

Tập đoàn Đường sắt Australia (ARTC) giữ cam kết sẽ hoạt động lại tuyến đường sắt vận chuyển than Hunter Valley nối giữa Baerami và Ulan trong đầu tuần tới (14-18/2), sau khi tuyến đường này phải dừng hoạt động để sửa chữa vào sáng thứ 4 (6/2) theo giờ địa phương, thông tin được đưa ra vào thứ 6 (8/1). ARTC cho biết: “Quá trình rửa than đã hoàn thành trong sáng nay. Việc sửa chữa đường ray đang được tiến hành và sẽ tiếp tục trong cuối tuần. Theo dự báo hiện tại, tuyến đường sẽ hoạt động trở lại trong đầu tuần tới nếu công việc sửa chữa diễn ra thuận lợi”.

Khoảng 1,7 km đường ray cần được sửa chữa bao gồm thay thế cả tà vẹt và đường ray. Theo thông tin được biết, tàu quốc tế Thái Bình Dương đã bị trật bánh tại đây, với sáu toa chở đầy than quay trở lại khu vực mỏ Moolarben. Hệ thống đường sắt Hunter Valley kết nối cảng Newcastle tại New South Wales, nơi than được xuất khẩu qua cảng than dịch vụ Waratah cũng như các cơ sở của Newcastle Coal Infrastructure Group.

Adaro Energy dự kiến sản lượng trong năm 2019 không thay đổi ở mức 54 triệu tấn

Công ty Adaro Energy, công ty kinh doanh than lớn thứ hai của Indonesia, cho biết sản lượng trong năm 2018 đạt 54,04 triệu tấn và dự kiến sản lượng trong năm 2019 tương tự, theo báo cáo hoạt động kinh doanh quý IV đưa ra trong thứ 3 (12/2). Khối lượng trong năm 2018 cao hơn 4% so với 51,79 triệu tấn năm 2017, và đạt được sản lượng mục tiêu (54-56 triệu tấn). Sản lượng than nhiệt trong năm 2018 đạt 53,03 triệu tấn, tăng 4,2% so với năm 2017, và sản lượng than nhiệt thương phẩm đạt 53,54 triệu tấn, tăng 4,8%. Thị trường chủ lực của Adaro là Châu Á. Đông Nam Á tiêu thụ 40% tổng lượng than thương phẩm của công ty trong năm ngoái, trong đó khu vực Đông Á (trừ Trung Quốc), chiếm 30%. Ấn Độ tiêu thụ 14% tổng sản lượng than thương phẩm và Trung Quốc tiêu thụ 11%. 5% còn lại được phân bổ cho các thị trường khác, bao gồm Tây Ban Nha, Hà Lan, Hy Lạp, Mỹ, New Zealand, Pakistan.

Adaro chủ yếu sản xuất than nhiệt với nhiệt trị 4.000-5.000 kcal/kg GAR, đồng thời công ty cũng sản xuất một số loại than cốc mềm, và than nhiệt cấp cao tại công ty chi nhánh Adaro MetCoal Companies (AMC). Việc giữ sản lượng mục tiêu không thay đổi là một bước đi táo bạo, thị trường vận chuyển than đường biển ảm đạm từ đầu năm 2019 đến nay đã khiến một số công ty tại Indonesia cắt giảm sản lượng mục tiêu cho năm 2019. Trên hết, Bộ Năng lượng và Khoáng sản Indonesia (MEMR), đã chỉ đạo một số công ty than ở miền Đông Kalimantan phải cắt giảm sản lượng trong năm 2019 do các công ty này không đáp ứng được nghĩa vụ cung cấp than cho thị trường trong nước, một yêu cầu bắt buộc nếu họ muốn giữ giấy phép khai thác ở nước này.

Indonesia đặt giá than nhiệt HBA trong tháng 2 ở mức 91,80 USD/tấn, giảm 0,7% so với tháng 1

Bộ Năng lượng và Tài nguyên Khoáng sản Indonesia đã đặt giá than nhiệt tham khảo trong tháng 2, được biết đến với tên Harga Batubara Acuan (HBA), ở mức 91,80 USD/tấn, giảm 0,7% so với tháng 1 và giảm 8,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá HBA trong tháng 1 là 92,41 USD/tấn, và tháng 2/2018 là 100,69 USD/tấn.

HBA là mức giá than tham chiếu trung bình hàng tháng dựa trên 25% của bốn loại chỉ số giá Platts Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR, Argus-Indonesia Coal Index 1 (6.500 kcal/kg GAR), Newcastle Export Index (6.322 kcal/kg GAR), và globalCOAL Newcastle (6.000 kcal/kg NAR). Trong tháng 1, chỉ số giá than hàng ngày FOB Kalimantan 5.900 kcal/kg GAR của Platts đạt mức trung bình 69,48 USD/tấn, tăng từ con số 68,02 USD/tấn của tháng 12, trong khi chỉ số giá than Newcastle 6.300 kcal/kg GAR điều kiện FOB trong 7-45 ngày của Platts đạt trung bình 98,06 USD/tấn, giảm từ 99,93 USD/tấn trong tháng 12. Giá than nhiệt HBA là giá cơ bản xác định cho 77 sản phẩm than Indonesia và tính toán số tiền các công ty phải trả cho một mét khối than bán được. Giá trên dựa trên than 6.322 kcal/kg GAR, hàm lượng lưu huỳnh 8%, độ tro 15% và lưu huỳnh 0,8%.

(Nguồn: Platts Coal Trader International)